

PŘÍLOHY

1 Vládcové dynastie Triệu/Zhao

Chrámové jméno*		Pravé jméno		doba vlády (př. n. l.)
<i>vietnamsky</i>	<i>čínsky</i>	<i>vietnamsky</i>	<i>čínsky</i>	
Triệu Vũ Vương	Wuwang 武王	Triệu Đà	Zhào Tuó 趙佗	203–137
Triệu Văn Vương	Wenwang 文王	Triệu Mất	Zhào Mò 赵昧	137–122
Triệu Minh Vương	Mingwang 明王	Triệu Anh Tề	Zhào Yīngqí 趙嬰齊	122–115
Triệu Ai Vương	Aiwang 哀王	Triệu Hưng	Zhào Xīng 趙興	115–112
Triệu Thuật Dương Vương	Zhao Shuyangwang 趙術陽王	Triệu Kiến Đức	Zhào Jiàndé 趙建德	112

Pozn.: * *Miếu hiệu* (čín. *miaohao* 廟號).

2 Panovníci dynastie Přední Lý / státu Vạn Xuân (Wanchun 萬春)

Jméno	<i>čínsky</i>	doba vlády
Lý Bí / Lý Nam Đế I	李南帝	542–548
Lý Thiên Bảo		548–555
Triệu Việt Vương (= generál Triệu Quang Phục)	趙越王 (趙光復)	548–571
Hậu Lý Nam Đế II (Lý Phật Tử)	後李南帝 (李佛子)	571–602

3 Proměny administrativních názvů severního Vietnamu pod čínskou nadvládou

602–679	Jiaozhou 交州 (viet. Giao Châu)
679–757	Annan duhufu 安南都護府 (viet. An Nam đô hộ phủ), zkráceně Annan 安南 (viet. An Nam)
757–766	Zhennan duhufu 鎮南都護府 (viet. Trấn Nam đô hộ phủ)
766–866	opět Annan duhufu 安南都護府
866–968	Jinghai jun 靜海軍 (viet. Tĩnh Hải quân)

4 Vládcové dynastie Lý

Chrámové jméno	Vlastní (tabuizované) jméno*	Životní data	Doba vlády
Thái Tổ 太祖	Lý Công Uẩn 李公蘊	974–1028	1009–1028
Thái Tông 太宗	Lý Phật Mã 李佛瑪	1000–1054	1028–1054
Thánh Tông 聖宗	Lý Nhật Tôn 李日尊	1023–1072	1054–1072
Nhân Tông 仁宗	Lý Càn Đức 李乾德	1066–1127	1072–1127
Thần Tông 神宗	Lý Dương Hoán 李陽煥	1116–1138	1127–1138
Anh Tông 英宗	Lý Thiên Tộ 李天祚	1136–1175	1138–1175
Cao Tông 高宗	Lý Long Cán 李龍翰	1173–1210	1175–1210
Huệ Tông 高宗	Lý Hạo Sâm 李日岳	1194–1226	1210–1224
	Lý Thiên Hình 李天馨	1218–1278	1224–1225

Pozn.: * *Húy kị* (čín. *huiji* 諱忌).

5 Vládcové dynastie Trần

Chrámové jméno	Vlastní (tabuizované) jméno*	Životní data	Doba vlády
Thái Tổ 太祖	Trần Thừa 陳承	1184–1234	1226–1234
Thái Tông 太宗	Trần Cảnh 陳暉	1218–1277	1226–1258
Thánh Tông 聖宗	Trần Hoảng 陳昞	1240–1290	1258–1278
Nhân Tông 仁宗	Trần Khâm 陳吟	1258–1308	1278–1293
Anh Tông 英宗	Trần Thuyên 陳烜	1276–1320	1293–1314
Minh Tông 明宗	Trần Mạnh 陳昞	1300–1357	1314–1329
Hiển Tông 憲宗	Trần Vương 陳旺	1319–1341	1329–1341

Chrámové jméno	Vlastní (tabuizované) jméno	Životní data	Doba vlády
Dụ Tông 裕宗	Trần Hạo 陳暉	1336–1369	1341–1369
	Dương Nhật Lễ 楊日禮	?–1370	1369–1370
Nghệ Tông 藝宗	Trần Phủ 陳暉	1321–1394	1370–1372
Duệ Tông 睿宗	Trần Kính 陳暉	1337–1377	1373–1377
	Trần Hiện 陳暉	1361–1388	1377–1388
Thuận Tông 順宗	Trần Ngung 陳顥	1378–1399	1388–1398
	Trần An 陳?	1396–?	1398–1400
	Trần Ngỗi 陳頤	?–1410	2/10/1407–1409
	Trần Quý Khoáng 陳季擴	?–1414	17/3/1409–1414
	Trần Cao 陳暘	?–1428	1426–1428

6 Vládcové dynastie Hồ

Chrámové jméno	Vlastní (tabuizované) jméno	Životní data	Doba vlády
	Hồ Quý Ly	1336–1407	1400–1401
	Hồ Hán Thương	?–1407	1401–1407

7 Vládcové dynastie Lê

Chrámové jméno	Vlastní (tabuizované) jméno	Doba vlády
Lê Thái Tổ 黎太祖	Lê Lợi 黎利	1428–1433
Lê Thái Tông 黎太宗	Lê Nguyên Long 黎元龍	1433–1442
Lê Nhân Tông 黎仁宗	Lê Bang Cơ 黎邦基	1442–1459
Lê Đức Hậu	Lê Nghi Dân 黎宜民	1459–1460
Lê Thánh Tông 黎聖宗	Lê Tư Thành (Lê Hạo) 黎思誠 (黎灝)	1460–1497
Lê Hiến Tông 黎憲宗	Lê Tranh 黎暉	1497–1504
Lê Túc Tông 黎肅宗	Lê Thuần 黎濬	6/1504–12/1504
Lê Uy Mục 黎威穆	Lê Tuấn 黎濬	1505–1509
Lê Tương Dực 黎襄翼	Lê Oanh 黎濬	1510–1516
Lê Chiêu Tông 黎昭宗	Lê Y 黎椅, 黎諱	1516–1522
Lê Cung Hoàng 黎恭皇	Lê Xuân 黎椿	1522–1527

8 Dělení čamských jazyků (podle Thurgood 1999: 36)

- Acehština (provincie Aceh, Sumatra)*
- pobřežní čamské jazyky
 - Haroi
 - čamština (Čamové: 161 729)
 - západní čamština (Kambodža, An Giang)
 - pandurangská čamština (Phan Rang)
- čamské jazyky Centrální vietnamské vrchoviny
 - Rade–Jarai
 - Rade (viet. Ê-đê, 331 194 osob)
 - Jarai (viet. Gia Rai, 411 275 osob)
 - jazyky Chru–severně čamské
 - Chru (viet. Chu Ru, 19 314 osob)
 - severně čamské jazyky
 - Roglai (viet.: Ra Glai, 122 245 osob)
 - Tsat (Hainan, asi 4000 v r. 2007)

Pozn.: * Indonésie 4 477 000, Malajsie 81 000. Acehové se považují za potomky uprchlíků z Čampy po jejím dobytí Vietnamci na konci 15. století.